

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/DS-PT

Ngày: 07/01/2020

V/v tranh chấp: “Đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Hiếu

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Đạt

Bà Trần Thị Thu Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Lê Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thắm – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 và 07 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai dân sự thụ lý số: 317/2019/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp “Đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 30/2019/DS-ST ngày 01/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 368/2019/QĐ-PT ngày 05/12/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1951; (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện L, tỉnh Tiền Giang

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1933;

2. Bà Huỳnh Thị Cẩm T2, sinh năm 1948;

Địa chỉ: Ấp E, xã B, huyện L, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện ủy quyền của ông Nguyễn Văn T1: Bà Huỳnh Thị Cẩm T2 (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị B, sinh năm 1961; (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Long An.

2. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1940; (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện L, tỉnh Tiền Giang.

- Người kháng cáo: Bị đơn Huỳnh Thị Cẩm T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị T trình bày: Vào năm 1998, bà có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Huỳnh Thị Cẩm T2 mượn 662 gia lúa, loại lúa IR50404, mỗi gia 20 kg; Đến năm 1999 ông T1, bà T2 mượn thêm 760 gia lúa, loại lúa IR50404, mỗi gia 20 kg. Tổng cộng 02 lần mượn là 1.422 gia lúa tương đương 28.440 kg. Khi mượn lúa ông T1 và bà T2 có viết biên nhận để làm tin và thỏa thuận khi trả là trả bằng tiền theo giá lúa khô cùng loại tại thời điểm trả.

Ngoài ra, ông T1 và bà T2 còn mượn của bà 02 phần hụi. Phần hụi thứ nhất có 14 phần, mỗi phần 01 chỉ vàng 24k; Phần hụi thứ 2 có 30 phần, mỗi phần 01 chỉ vàng 24k. Tổng cộng 02 phần hụi ông T1 và bà T2 mượn là 44 chỉ vàng 24k, các lần mượn hụi ông T1 và bà T2 đều có viết biên nhận để làm tin.

Kể từ ngày cho mượn lúa đến nay ông T1 và bà T2 có trả cho bà 03 lần tiền, cụ thể như sau:

+Ngày 26/5/2000 trả 2.100.000đ, tại thời điểm giá lúa là 38.000 đồng/gia, tương đương 55 gia lúa;

+Ngày 01/6âl/2000 trả 2.000.000đ, tại thời điểm giá lúa là 40.000 đồng/gia, tương đương 50 gia lúa;

+Ngày 30/10âl/2009 trả 10.000.000đ, tại thời điểm giá lúa là 50.000 đồng/gia, tương đương 200 gia lúa;

Tổng cộng bà đã nhận 14.100.000 đồng, tương đương 305 gia lúa.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông T1 và bà T2 trả cho bà trị giá bằng tiền số lúa còn nợ tổng cộng là 717 gia lúa, mỗi gia 20 kg, loại lúa IR50404 theo giá lúa khô cùng loại tại thời điểm hiện nay; Đối với khoản nợ vàng 44 chỉ vàng 24k, bà xin rút lại yêu cầu khởi kiện đòi ông T1 và bà T2 trả.

Bị đơn – ông Nguyễn Văn T1 và bà Huỳnh Thị Cẩm T2 (Ông T1 ủy quyền cho bà T2) cùng trình bày: Ông, bà thừa nhận có mượn của bà T 1.422 gia lúa, mỗi gia 20 kg, loại lúa IR50404, thỏa thuận khi trả là trả bằng tiền theo giá lúa khô cùng loại tại thời điểm trả. Ông, bà đã trả cho bà T được 38.700.000 đồng tương đương 1.022 gia lúa, khi trả tiền bà T có viết biên nhận để làm tin. Năm 2003, bà T có nhờ bà mua vật dụng sinh hoạt và thức ăn nhiều lần, tổng cộng bà T nợ bà số tiền là 3.051.000 đồng tương đương 77 gia lúa. Như vậy, ông bà chỉ còn nợ bà T 323 gia lúa tương đương 6.460 kg. Riêng 44 chỉ vàng 24k ông, bà không có mượn của bà T.

Ngày 06/3/1998, bà T có đứng ra bảo lãnh cho bà Lê Thị B vay của bà 10 chỉ vàng 24k, đến nay còn nợ lại 03 chỉ gốc và 06 chỉ lãi.

Nay bà đồng ý trả cho bà T trị giá bằng tiền 6.460 kg lúa, loại lúa IR50404 khô theo giá lúa cùng loại tại thời điểm hiện nay. Bà yêu cầu phản tố đòi bà T trả lại cho bà 09 chỉ vàng 24k và 8.100.000 đồng tiền lãi phát sinh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Lê Thị B trình bày:

Vào năm 1998, bà có nhờ bà Nguyễn Thị T dẫn bà đến gặp bà Huỳnh Thị Cẩm T2 để bà vay của bà T2 10 chỉ vàng 24k, lãi suất 250.000 đồng/tháng. Khi nhận vàng bà có ký tên trong biên nhận và bà T ký tên bảo lãnh để bà T2 tin tưởng. Đến khoảng năm 2000, bà đã trả cho bà T2 đủ 10 chỉ vàng 24k gốc và 06 chỉ vàng lãi, nhưng do sơ suất

nên bà không có lấy lại tờ biên nhận. Trong vụ án tranh chấp giữa bà T và bà T2 bà không của yêu cầu gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị Q trình bày: Vào ngày 06/3/1998, bà có cho bà Huỳnh Thị Cẩm T2 vay 10 chỉ vàng 24k, lãi suất mỗi tháng 250.000 đồng hoặc 0,5 chỉ vàng 24k. Đến nay bà T2 đã trả cho bà đủ 10 chỉ vàng 24k gốc và 08 chỉ vàng 24k lãi, hiện còn nợ lại 04 chỉ vàng 24k lãi bà T2 hứa khi nào đòi được bà Bía trả thì bà T2 trả cho bà. Trong vụ án nêu trên bà không có yêu cầu gì.

Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2019/DS-ST ngày 01/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 228, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các Điều 166, Điều 335, Điều 336, Điều 357, Điều 494, Điều 496, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Huỳnh Thị Cẩm T2 cùng có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 32.000.000 đồng (Trị giá 400 gia lúa, loại lúa IR50404 khô tại thời điểm), trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đòi ông Nguyễn Văn T1 và bà Huỳnh Thị Cẩm T2 trả thêm số lúa là 717 gia lúa, loại lúa IR50404 khô, mỗi gia lúa 20 kg, tương đương 14.340 kg, mỗi kg là 4.000 đồng, trị giá thành tiền là 57.363.000 đồng.

3. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đòi ông Nguyễn Văn T1 và bà Huỳnh Thị Cẩm T2 trả số vàng là 44 chỉ vàng 24k.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thị Cẩm T2 đòi bà Nguyễn Thị T trả 09 chỉ vàng 24k.

5. Buộc bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm hoàn trả lại chi phí tố tụng (chi phí giám định) cho ông Nguyễn Văn T1, bà Huỳnh Thị Cẩm T2 số tiền là 2.500.000 đồng.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/8/2019, bị đơn bà Huỳnh Thị Cẩm T2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T2, buộc bà T trả cho bà T2 số tiền 3.051.000 đồng, 09 chỉ vàng 24k và 8.100.000 đồng theo bản tự khai ngày 24/3/2015 để cân trừ vào số lúa còn lại mà bà T2 thiếu bà T, đồng thời xét miễn, giảm án phí cho bà T2 và ông T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người

tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật. Xét kháng cáo của bị đơn bà T2 yêu cầu bà T phải trả 3.051.000 đồng, 09 chỉ vàng 24k và 8.100.000 đồng tiền lãi là không có cơ sở vì không cung cấp được chứng cứ mới. Mặt khác không được bà T thừa nhận. Đối với kháng cáo về án phí sơ thẩm. Do bà T2 và ông T1 là người cao tuổi. Cấp sơ thẩm buộc ông T1 và bà T2 phải chịu án phí sơ thẩm là không phù hợp quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà T2, sửa phần án phí của bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kháng cáo của bà Huỳnh Thị Cẩm T2, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “Đòi tài sản” là có căn cứ.

[2] Về nội dung: Vào năm 1998, bà Nguyễn Thị T có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Huỳnh Thị Cẩm T2 mượn 662 gia lúa, loại lúa IR50404, mỗi gia 20 kg; Đến năm 1999 ông T1, bà T2 mượn thêm 760 gia lúa, loại lúa IR50404, mỗi gia 20 kg. Tổng cộng 02 lần mượn là 1.422 gia lúa, tương đương 28.440 kg. Khi mượn lúa ông T1 và bà T2 có viết biên nhận để làm tin và thỏa thuận khi trả là trả bằng tiền theo giá lúa khô cùng loại tại thời điểm trả.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ. Theo Kết luận giám định số 634/C54B ngày 01/4/2016 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh và Kết luận giám định số 34/C09-P5 ngày 08/4/2019 (Giám định lại và bổ sung) của Viện khoa học hình sự Bộ Công an xác định ông T1 và bà T2 có trả cho bà T 05 lần tiền theo 05 biên nhận ngày 26/5/2000, ngày 01/6/2000, ngày 14/02/2001, ngày 01/8/2001 và ngày 30/9/2001. Tổng số tiền 38.700.000 đồng, tương đương 1.022 gia lúa, còn nợ lại 400 gia lúa. Án sơ thẩm xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Huỳnh Thị Cẩm T2 cùng có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 32.000.000 đồng (Trị giá 400 gia lúa, loại lúa IR50404 khô tại thời điểm). Các đương sự không kháng cáo phần này.

[3] Bà T2 phản tố yêu cầu bà T trả cho bà 09 chỉ vàng 24k (trong đó 03 chỉ vàng vốn, 06 chỉ vàng lãi) bà T2 cho rằng do bà T bảo lãnh cho bà Lê Thị B vay của bà T2 và tại phiên tòa sơ thẩm bà T2 yêu cầu bà T trả 8.100.000 đồng tiền lãi. Ngoài ra bà T2 tại phiên tòa sơ thẩm còn cho rằng năm 2003 bà có mua vật dụng sinh hoạt, thức ăn nhiều lần cho bà T số tiền 3.051.000 đồng, tương đương 77 gia lúa, bà T2 yêu cầu khấu trừ vào số tiền lúa bà và ông T1 còn nợ bà T. Bà T không thừa nhận có nợ của bà T2 3.051.000 đồng và không đồng ý trả cho bà T2 09 chỉ vàng 24k bà T2 vay của bà T2.

[4] Xét thấy về số tiền lãi 8.100.000 đồng bà T2 yêu cầu bà T trả cho bà là vượt quá yêu cầu phản tố ban đầu, nên không được cấp sơ thẩm xem xét là phù hợp quy định của pháp luật về phạm vi yêu cầu phản tố của đương sự. Đối với số tiền 3.051.000 đồng, tương đương 77 gia lúa bà T2 cho rằng bà T còn nợ bà T2, bà T2 yêu cầu khấu trừ vào số tiền lúa bà T2 và ông T1 còn nợ bà T không được bà T thừa nhận, bà T2 không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bà T2.

[5] Đối với số vàng 09 chỉ vàng 24k (trong đó 03 chỉ vàng vốn, 06 chỉ vàng lãi) bà T2 kháng cáo yêu cầu bà T trả cho bà T2, bà T2 trình bày do bà T bảo lãnh cho bà Bia vay của bà T2, nhưng bà T không thừa nhận. Bà T2 khai có mâu thuẫn. Theo lời khai của bà T2 tại phiên tòa sơ thẩm ngày 31/7/2018 (BL 145) bà T2 khai, sau khi vay bà T có đưa cho bà 07 chỉ vàng vốn và 02 chỉ vàng lãi để bà trả cho bà Huế. Tại phiên tòa phúc thẩm bà T2 cung cấp biên nhận nợ ngày 04/4/1998 thể hiện nội dung bà T2 cho bà Lê Thị B vay 01 cây vàng 24k vào ngày 06/3/1998A1 (tức mười chỉ vàng) lãi suất hàng tháng 250.000 (hai trăm năm mươi ngàn đồng), người giao ký và viết tên là bà Huỳnh Thị Cẩm T2 và người nhận ký và viết tên là bà Lê Thị B. Như vậy xác định bà Bia mới là người có nghĩa vụ trả lại số vàng vay cho bà T2 trong trường hợp bà Bia chưa trả cho bà T2, nhưng bà T2 không yêu bà Bia trả vàng cho bà T2 mà bà T2 yêu cầu bà T trả vàng cho bà T2 là không có cơ sở. Án sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà T2 yêu cầu bà T trả 09 chỉ vàng 24k là có căn cứ. Bà T2 kháng cáo yêu cầu bà T trả cho bà T2 09 chỉ vàng nhưng không cung cấp được chứng mới. Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T2 yêu cầu bà T trả cho bà 9 chỉ vàng 24k (trong đó 03 chỉ vàng vốn, 06 chỉ vàng lãi) .

[6] Về án phí: Các đương sự trong vụ án là bà Nguyễn Thị T sinh năm 1951, ông Nguyễn Văn T1 sinh năm 1933 và bà Huỳnh Thị Cẩm T2 sinh năm 1948 là người cao tuổi nên thuộc trường hợp không phải chịu án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Án sơ thẩm buộc các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là chưa phù hợp, nên cấp phúc thẩm, sửa lại phần án phí của bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị Cẩm Tú.

[7] Xét ý kiến phát biểu và đề nghị của vị đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 166, Điều 336, Điều 468, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị Cẩm T2, sửa phần án phí của bản án dân sự sơ thẩm số 30/2019/DS-ST ngày 01/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Tiền Giang.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Huỳnh Thị Cẩm T2 cùng có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 32.000.000 đồng (Trị giá 400 gia lúa, loại lúa IR50404 khô tại thời điểm). Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3/ Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đòi ông Nguyễn Văn T1 và bà Huỳnh Thị Cẩm T2 trả thêm số lúa là 717 gạ lúa, loại lúa IR50404 khô, mỗi gạ lúa 20 kg, tương đương 14.340 kg, mỗi kg là 4.000 đồng, trị giá thành tiền là 57.363.000 đồng.

4/ Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đòi ông Nguyễn Văn T1 và bà Huỳnh Thị Cẩm T2 trả số vàng là 44 chỉ vàng 24k.

5/ Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thị Cẩm T2 đòi bà Nguyễn Thị T trả 09 chỉ vàng 24k.

6/ Buộc bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm hoàn trả lại chi phí tố tụng (Chi phí giám định) cho ông Nguyễn Văn T1, bà Huỳnh Thị Cẩm T2 số tiền là 2.500.000 đồng.

Kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì phải chịu thêm khoản lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

7/ Về án phí: Ông Nguyễn Văn T1 và bà Huỳnh Thị Cẩm T2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Huỳnh Thị Cẩm T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại bà Huỳnh Thị Cẩm T2 787.000 đồng và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 12500 ngày 15/6/2015 và số 16989 ngày 12/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Tiền Giang.

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại bà T 6.309.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 12161 ngày 10/02/2015 và số 12510 ngày 17/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện L, TG;
- CCTHADS huyện L, TG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Huỳnh Hiếu